ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3812 /QĐ-UBND	*Huế, ngày 25 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực ưu tiên mở rộng mỏ đá gabro, gabrodiorit làm đá ốp lát tại thôn Bát Sơn, xã Lộc An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2409/GP-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần đầu tư Vạn Xuân – Huế;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 184/GP-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần đầu tư Vạn Xuân – Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 4743/TTr-SCT ngày 13 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khoanh định khu vực có diện tích 48,1 ha tọa lạc tại thôn Bát Sơn, xã Lộc An vào danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 và điểm e khoản 2 Điều 100

Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung số 147/2025/QH15.

Vị trí, ranh giới, tọa độ khu vực nêu trên được xác định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giám đốc Sở Công Thương chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Chủ tịch UBND thành phố, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tính pháp lý của hồ sơ, nội dung thẩm định, tham mưu trình Chủ tịch UBND thành phố tại Tờ trình số 4743/TTr-SCT ngày 13 tháng 11 năm 2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an thành phố Huế; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Huế; Chủ tịch UBND xã Lộc An, Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư Vạn Xuân – Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Cổng TTĐT thành phố Huế (để đăng tin);
- VP: LĐ và CV: GT, ĐC, CT;
- Lưu: VT, XD.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Hải Minh

Phụ lục I

DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 3812 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Tên khu vực mỏ	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 *(Kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 6^0)*		Hệ tọa độ VN-2000 *(Kinh tuyến trục 107^0, múi chiếu 3^0)*	
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)
01	Khu vực mở rộng mỏ đá gabro và gabrodiorit làm đá ốp lát tại thôn Bát Sơn, xã Lộc An của Công ty cổ phần đầu tư Vạn Xuân – Huế	48,1	Đá gabro và gabrodiorit làm đá ốp lát	Q1	1803949	798974	1802606.75	585238.03
				Q2	1803957	799058	1802613.92	585322.04
				Q3	1803930	799147	1802586.07	585410.71
				Q4	1803613	799516	1802265.70	585776.32
				Q5	1803580	799479	1802233.08	585739.03
				Q6	1803544	799464	1802197.26	585723.68
				Q7	1803482	799462	1802135.32	585721.08
				Q8	1803416	799463	1802069.37	585721.43
				Q9	1803240	799321	1801894.89	585577.82
				Q10	1803213	799246	1801868.65	585502.61
				Q11	1803188	799226	1801843.86	585482.38
				Q12	1803156	799253	1801811.62	585509.05
				Q13	1803055	799172	1801711.49	585427.12
				Q14	1803040	799111	1801697.10	585366.02
				Q15	1803039	799056	1801696.64	585311.05
				Q16	1803048	799027	1801705.92	585282.16

				Q17	1803114	798884	1801773.27	585139.92
				Q18	1803190	798815	1801849.89	585071.71
				Q19	1803195	798727	1801855.74	584983.83
				Q20	1803208	798679	1801869.20	584935.99
				Q21	1803308	798465	1801971.22	584723.13
				Q22	1803361	798446	1802024.37	584704.67
				Q23	1803402	798449	1802065.31	584708.07
				Q24	1803421	798472	1802084.07	584731.24
				Q25	1803482	798501	1802144.74	584760.81
				Q26	1803551	798562	1802213.09	584822.44
				Q27	1803611	798622	1802272.46	584882.98
				Q28	1803621	798694	1802281.74	584955.03
				Q29	1803672	798803	1802331.64	585064.44
				Q30	1803712	798838	1802371.26	585099.81
				Q31	1803753	798842	1802412.19	585104.21
				Q32	1803762	798755	1802422.04	585017.36
				KT1	1803592	798953	1802250.23	585213.55
				KT2	1803664	799038	1802321.34	585299.19
				KT3	1803635	799211	1802290.67	585471.77
				KT4	1803469	799395	1802122.99	585654.00
				KT5	1803326	799250	1801981.52	585507.71
				KT6	1803305	799124	1801961.77	585381.60
				KT7	1803427	798990	1802084.99	585248.90

Phụ lục II

BẢN ĐỒ KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 3812 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2026 Chủ tịch UBND thành phố Huế)

Tọa độ các điểm khép góc

Tên điểm	Hệ toạ độ VN 2000 Kinh tuyến trục 105°00' múi chiếu 6°		Hệ toạ độ VN 2000 Kinh tuyến trục 107°00' múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)
	Khu vực đang khai thác			
KT1	1803592	798953	1802250.23	585213.55
KT2	1803664	799038	1802321.34	585299.19
KT3	1803635	799211	1802290.67	585471.77
KT4	1803469	799395	1802122.99	585654.00
KT5	1803326	799250	1801981.52	585507.71
KT6	1803305	799124	1801961.77	585381.60
KT7	1803427	798990	1802084.99	585248.90
	Diện tích 10,2 ha			
	Khu vực thăm dò mở rộng			
Q1	1803949	798974	1802606.75	585238.03
Q2	1803957	799058	1802613.92	585322.04
Q3	1803930	799147	1802586.07	585410.71
Q4	1803613	799516	1802265.70	585776.32
Q5	1803580	799479	1802233.08	585739.03
Q6	1803544	799464	1802197.26	585723.68
Q7	1803482	799462	1802135.32	585721.08
Q8	1803416	799463	1802069.37	585721.43
Q9	1803240	799321	1801894.89	585577.82
Q10	1803213	799246	1801868.65	585502.61
Q11	1803188	799226	1801843.86	585482.38
Q12	1803156	799253	1801811.62	585509.05
Q13	1803055	799172	1801711.49	585427.12
Q14	1803040	799111	1801697.10	585366.02
Q15	1803039	799056	1801696.64	585311.05
Q16	1803048	799027	1801705.92	585282.16
Q17	1803114	798884	1801773.27	585139.92
Q18	1803190	798815	1801849.89	585071.71
Q19	1803195	798727	1801855.74	584983.83
Q20	1803208	798679	1801869.20	584935.99
Q21	1803308	798465	1801971.22	584723.13
Q22	1803361	798446	1802024.37	584704.67
Q23	1803402	798449	1802065.31	584708.07
Q24	1803421	798472	1802084.07	584731.24
Q25	1803482	798501	1802144.74	584760.81
Q26	1803551	798562	1802213.09	584822.44
Q27	1803611	798622	1802272.46	584882.98
Q28	1803621	798694	1802281.74	584955.03
Q29	1803672	798803	1802331.64	585064.44
Q30	1803712	798838	1802371.26	585099.81
Q31	1803753	798842	1802412.19	585104.21
Q32	1803762	798755	1802422.04	585017.36
KT1	1803592	798953	1802250.23	585213.55
KT2	1803664	799038	1802321.34	585299.19
KT3	1803635	799211	1802290.67	585471.77
KT4	1803469	799395	1802122.99	585654.00
KT5	1803326	799250	1801981.52	585507.71
KT6	1803305	799124	1801961.77	585381.60
KT7	1803427	798990	1802084.99	585248.90
	Diện tích 48,1 ha			

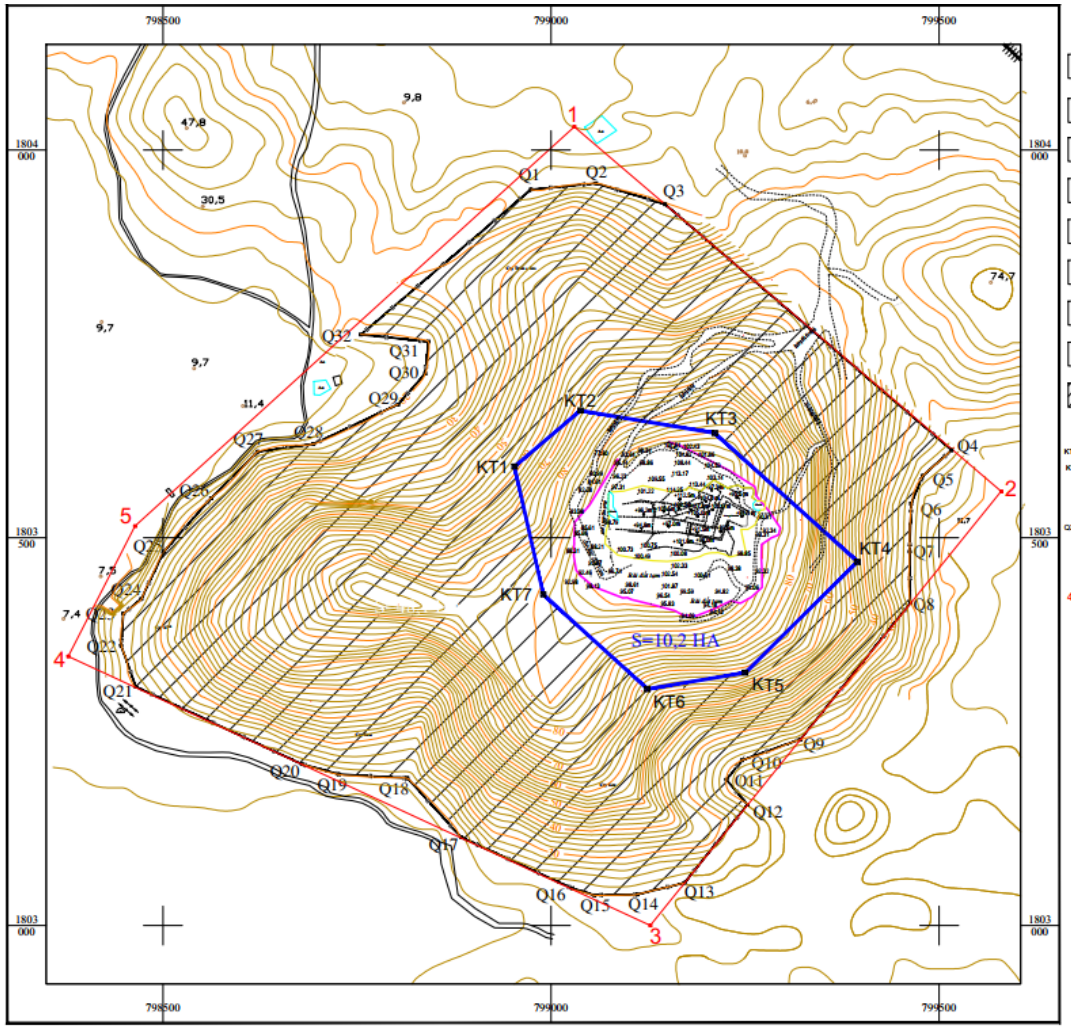

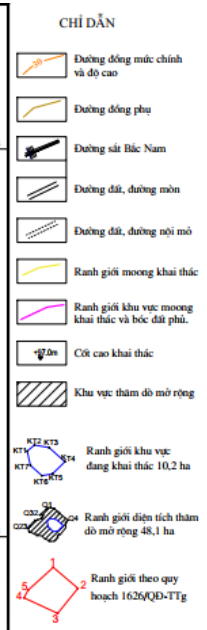

Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình, tỷ lệ 1:50.000, kinh tuyến trục 105 độ 00', múi chiếu 6 độ, số hiệu E-48-96-B

TỶ LỆ 1: 5000

1cm trên bản đồ bằng 50 m ngoài thực tế